

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

Tầng 1, tòa nhà CT2A, Khu ĐTM Cổ Nhuế, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

ĐT: (043)7875938 - FAX: (043)7875937 - Email: Vinaconex.pvc@gmail.com

Mã số thuế: 0102141289

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

Hà nội, tháng 05 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		914.192.485.674	978.807.136.203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	7.174.604.927	44.286.096.843
Tiền	111		7.174.604.927	24.466.096.843
Các khoản tương đương tiền	112		-	19.820.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.275.974.000	571.248.750
Chứng khoán kinh doanh	121		1.163.492.000	1.163.492.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		(687.518.000)	(655.786.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		800.000.000	63.543.150
III. Các khoản phải thu - ngắn hạn	130		496.207.446.111	472.095.951.205
Phải thu của khách hàng	131		251.836.852.380	228.481.245.006
Trả trước cho người bán	132		185.554.141.693	185.405.495.955
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.757.346.480	10.757.346.480
Phải thu ngắn hạn khác	136		49.886.768.022	49.279.526.228
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(1.827.662.464)	(1.827.662.464)
IV. Hàng tồn kho	140	4	378.538.305.398	442.710.958.822
Hàng tồn kho	141		378.588.147.304	442.760.800.728
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(49.841.906)	(49.841.906)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.996.155.238	19.142.880.583
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	377.287.033	196.078.289
Tài sản ngắn hạn khác	158		30.618.868.205	18.946.802.294
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.855.945.755	394.265.690.562
I. Tài sản cố định	220		46.174.451.137	47.726.712.381
Tài sản cố định hữu hình	221	6	46.174.451.137	47.726.712.381
Nguyên giá	222		98.003.049.188	98.073.234.967
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.828.598.051)	(50.346.522.586)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.225.561.235	14.640.820.067
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.225.561.235	14.640.820.067
III. Các khoản đầu tư dài hạn	250		241.773.545.359	241.773.545.359
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.060.180.000	7.060.180.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	234.713.365.359	234.713.365.359
III. Tài sản dài hạn khác	260		87.682.388.024	90.124.612.755
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	86.107.022.480	88.404.328.703
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.427.062.544	1.627.595.052
Tài sản dài hạn khác	268		148.303.000	92.689.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.305.048.431.429	1.373.072.826.765

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.095.668.706.599	1.165.578.037.135
I. Nợ ngắn hạn	310		859.661.513.287	928.428.646.146
Phải trả người bán ngắn hạn	311		167.554.760.239	200.274.203.002
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119.659.878.123	143.550.561.399
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	313	9	32.956.187.846	37.197.715.968
Phải trả người lao động	314		6.414.987.398	6.020.524.014
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.315.305.262	6.385.353.293
Phải trả ngắn hạn khác	319	10	227.152.121.728	218.227.682.519
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	299.594.177.812	316.032.617.146
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.094.879	739.988.805
II. Vay và nợ dài hạn	330		236.007.193.312	237.149.390.989
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		230.299.224.888	231.441.422.565
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	5.707.968.424	5.707.968.424
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		209.379.724.830	207.494.789.630
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	209.379.724.830	207.494.789.630
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	300.000.000.000	300.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		15.073.077.619	15.073.077.120
Quỹ đầu tư và phát triển	418		4.678.035.404	4.678.027.845
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.630.109.854	1.123.204.630
Lợi nhuận chưa phân phối	421		(130.409.551.132)	(132.134.386.499)
Lợi ích cổ đông thiểu số	429		18.408.053.085	18.754.866.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.305.048.431.429	1.373.072.826.765

Ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I/2015	Quý I/2014
1. Tổng doanh thu	1	15	128.274.216.207	18.194.051.194
2. Doanh thu thuần	10		128.274.216.207	18.194.051.194
3. Giá vốn hàng bán	11	16	116.744.778.435	15.258.249.379
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.529.437.772	2.935.801.815
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.795.733.446	1.767.040.867
6. Chi phí tài chính	22	18	4.754.590.142	5.728.954.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.722.858.542	5.728.954.153
7. Chi phí bán hàng	25		382.733.005	292.254.504
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.778.691.544	5.876.870.291
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.409.156.527	(7.195.236.266)
10. Thu nhập khác	31		319.637.606	669.393.591
11. Chi phí khác	32		560.274.831	1.318.609.362
12. Lợi nhuận khác	40		(240.637.225)	(649.215.771)
13. Lợi nhuận trước thuế	50		3.168.519.302	(7.844.452.037)
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.520.415.613	222.710.453
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(318.557.993)	(209.207.137)
16. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		1.966.661.682	(7.857.955.353)
16.1. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số			(21.268.512)	(150.634.533)
16.2. Lợi nhuận của chủ sở hữu			1.987.930.194	(7.707.320.820)

Ngày 11 tháng 05 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Thị Kim Hạnh

Nguyễn Đức Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế	
		Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.168.519.302	(7.844.452.037)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02	2.231.253.981	2.232.477.445
Các khoản dự phòng	03	31.731.600	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.474.726.183)	(1.248.524.945)
Chi phí lãi vay	06	4.722.858.542	5.728.954.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.679.637.242	(1.131.545.384)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(34.260.758.131)	16.966.289.221
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	64.269.631.333	(22.592.964.817)
(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và thuê thu nhập doanh nghiệp)	11	(57.286.793.892)	(14.612.504.520)
(Tăng) chi phí trả trước	12	3.213.637.912	2.151.146.267
Lãi vay đã trả	13	(235.445.350)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.656.207.785)	-
Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(70.300.000)	(18.962.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.346.598.671)	(19.238.541.814)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(681.719.077)	(540.609.149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	191.000.000
3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư	24	(736.456.850)	3.371.760.401
4. Thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26	-	-
5. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91.722.016	8.729.993
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.326.453.911)	3.030.881.245
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
3. Trả nợ gốc vay	34	(16.438.439.334)	(3.939.778.685)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.438.439.334)	(3.939.778.685)
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	50	(37.111.491.916)	(20.147.439.254)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	44.286.096.843	29.555.966.947
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	7.174.604.927	9.408.527.693

Người lập



Nguyễn Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Hạnh

Ngày 11 tháng 05 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thịnh

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2015**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Công ty và các công ty con”). Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình điện đến 35KV, trang trí nội thất, ngoại thất công trình;
- San lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán ô tô và máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán dụng cụ, công cụ, thiết bị hỗ trợ, cứu nạn;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng ô tô, cho thuê xe;
- Trồng và bán cây xanh;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán, cho thuê máy móc thiết bị, vật tư, vật liệu ngành xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/03/2015	01/01/2015
I	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp PVV(trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng dân dụng Công nghiệp Vina- Petro).	Xây dựng và dịch vụ liên quan	77,32%	77,32%
2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Xây dựng Đông Thành	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Giám sát thi công, thiết kế công trình	100%	100%
3	Công ty CP Khai thác đá Thừa Thiên Huế	Khai thác sản xuất đá Granite các loại, vật liệu xây dựng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông,...	35,02%	35,02%

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2015

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý I năm 2015.

- **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

- Cơ sở kế toán chung***

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2015 trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

- Cơ sở hợp nhất***

- Công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

- Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

- **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ báo cáo của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015.

- **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị

**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2015**

tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

- **Tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- **Các khoản đầu tư.**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2015

• Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa : 6 năm
- Máy móc và thiết bị : 6 – 20 năm
- Phương tiện vận tải : 9 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 3 – 4 năm

• Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

• Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2015

- **Chi phí trả trước dài hạn**

- Thương hiệu nhượng quyền***

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu “Vinaconex” nhận được từ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (“Vinaconex”) theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm. Thương hiệu nhượng quyền được ghi nhận là chi phí trả trước, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

- Công cụ dụng cụ***

Chi phí trả trước dài hạn gồm công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

- **Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

- **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

- **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán., và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2015

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng được.

- **Doanh thu**

- ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

- ***Hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

- **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex – PVC và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2015

- **Lãi trên cổ phiếu**

Công ty và các công ty con trình bày lãi trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và các công ty con chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

- **Các công ty liên quan**

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cấp cao nhất.

- **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền	7.174.604.927	24.466.096.843
Các khoản tương đương tiền	-	19.820.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.174.604.927	44.286.096.843

4. Hàng tồn kho	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên vật liệu	2.287.932.042	1.814.499.848
Công cụ và dụng cụ	473.538.015	468.273.990
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.635.904.545	439.199.672.687
Thành phẩm	1.190.512.702	1.278.094.203
Hàng hóa mua để bán	260.000	260.000
Tổng cộng	378.588.147.304	442.760.800.728
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(49.841.906)</i>	<i>(49.841.906)</i>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	378.538.305.398	442.710.958.822

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Thành Phố Xanh	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	101.926.729.102	101.926.729.102
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Bắc Trung Bộ	91.627.276.257	91.627.276.257
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 8	21.000.000.000	21.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	159.360.000	159.360.000
	234.713.365.359	234.713.365.359

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	196.078.289	196.078.289
Mua sắm mới trong kỳ	367.534.315	367.534.315
Giảm do thanh lý và nhượng bán	(81.642.995)	(81.642.995)
Phân bổ trong kỳ	(104.682.576)	(104.682.576)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	377.287.033	377.287.033

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Thương hiệu VND	Chi phí đầu tư công trình Tập chí Cộng sản VND	Chi phí dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	9.407.219.914	3.939.774.733	4.265.342.467	64.298.859.262	6.493.132.327	88.404.328.703
Chuyển từ tài khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	58.990.000			165.315.357	224.305.357
Mua sắm mới trong kỳ						-
Giảm do thanh lý và nhượng bán	(56.353.770)	(484.750.474)	(75.000.000)	(969.985.776)	(935.521.560)	(2.521.611.580)
Phân bổ trong kỳ						
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	9.350.866.144	3.514.014.259	4.190.342.467	63.328.873.486	5.722.926.124	86.107.022.480

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Biến động về Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.921.656.142	88.522.300.421	5.612.037.327	693.193.436	324.047.641	98.073.234.967
Mua sắm mới trong kỳ		704.278.228				704.278.228
Giảm do thanh lý và nhượng bán		(774.464.007)				(774.464.007)
Số dư tại ngày cuối kỳ	2.921.656.142	88.452.114.642	5.612.037.327	693.193.436	324.047.641	98.003.049.188
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	(2.380.375.697)	(44.604.308.391)	(2.387.474.829)	(680.686.724)	(293.676.945)	(50.346.522.586)
Hao mòn trong kỳ		(1.957.321.092)	(127.986.906)	(6.609.724)	(9.240.625)	(2.101.158.347)
Tăng khác						619.082.882
Giảm do thanh lý và nhượng bán		619.082.882				
Số dư tại ngày cuối kỳ	(2.380.375.697)	(45.942.546.601)	(2.515.461.735)	(687.296.448)	(302.917.570)	(51.828.598.051)
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	541.280.445	43.917.992.030	3.224.562.498	12.506.712	30.370.696	47.726.712.381
Số dư cuối kỳ	541.280.445	42.509.568.041	3.096.575.592	5.896.988	21.130.071	46.174.451.137

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT	20.544.090.158	21.712.065.981
Thuế TNDN	7.828.960.524	9.603.871.573
Thuế thu nhập cá nhân	934.836.945	2.153.338.097
Thuế tài nguyên	967.313.746	1.014.312.444
Thuế khác, phí, lệ phí	2.680.986.473	2.714.127.873
	32.956.187.846	37.197.715.968

10. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	1.175.190.304	1.334.813.786
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	5.285.588.887	5.280.997.809
Lãi vay phải trả	120.002.674.928	112.493.367.976
Cổ tức	4.842.151.000	4.842.151.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	95.846.516.609	94.276.351.948
	227.152.121.728	218.227.682.519

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Hội sở Ngân hàng Quốc tế VIB (i)	78.862.737.819	78.862.737.819
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Kỷ	8.470.000.000	8.650.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	58.168.047.927	58.257.179.010
Ngân hàng Quân đội	3.509.286.235	3.509.286.235
Vay ngắn hạn cá nhân	12.708.429.153	28.877.737.404
Ngân hàng Đầu tư phát triển	614.500.000	614.500.000
Ngân hàng TM CP Đại Dương	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	5.175.272.000	5.175.272.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.067.613.320	4.067.613.320
Các tổ chức khác	1.595.540.000	1.595.540.000
Vay dài hạn đến hạn trả	124.422.751.358	124.422.751.358
	299.594.177.812	316.032.617.146

(i) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) theo Hợp đồng tín dụng số 2071/HDDTD-VIB0710 ngày 19 tháng 07 năm 2010 và các phụ lục kèm theo với hạn mức là 100.000.000.000 VND và không quá 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân theo quy định giải ngân của VIB. Kỳ điều chỉnh trên từng khế ước nhận nợ và / hoặc cách thức xác định lãi suất cho vay tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo chính sách của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

(ii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 18/TDHM-BL-NH/TD10 ngày 10 tháng 03 năm 2011 với hạn mức là 280.000.000.000 VND và thời hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo với kỳ hạn không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi suất theo thông báo tại thời điểm giải ngân.

Hợp đồng tín dụng số 10/TDĐT-TH/TTGDHO12 ngày 22 tháng 03 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

Hai hợp đồng tín dụng này đều được gia hạn thời hạn trả nợ cuối cùng đến ngày 03/11/2015

12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển Nông thôn	11.576.471.188	11.576.471.188
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Vn (i)	117.785.756.927	117.785.756.927
Ngân hàng khác	768.491.667	768.491.667
	(124.422.751.358)	(124.422.751.358)
	5.707.968.424	5.707.968.424

(i) Thể hiện khoản vay từ Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 49/TDĐT-BL-TH/TD10. Khoản tín dụng này được rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa lần lượt là 43.000.000.000 VND, 23.800.280.000 VND và thời hạn tối đa lần lượt là 48 tháng, 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay. Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 49/TDĐT -BL-TH/TD10 có tài sản đảm bảo và lãi suất thay đổi được thông báo tại thời điểm giải ngân. Lãi suất của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/TDĐT-TH/TD10 được xác định bằng lãi suất tham chiếu (+3,5%/năm) được giới hạn bởi lãi suất cho vay tối thiểu và tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được điều chỉnh 3 tháng / lần. Lãi và gốc được thanh toán 3 tháng/ lần. Khoản vay được gia hạn thời hạn trả nợ cuối đến 03/11/2015

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX-PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn [góp /cổ phần] VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2014 được trình bày lại	300.000.000.000	15.069.800.000	4.563.777.401	1.124.000.479	(137.314.384.197)	183.443.193.683
Vốn góp/ vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	215.129.237	-	2.524.465.894	2.739.595.131
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	(1.534.258.473)	(1.534.258.473)
Biến động khác	-	3.277.120	(100.878.793)	(795.849)	4.189.790.277	4.091.392.755
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2015	300.000.000.000	15.073.077.120	4.678.027.845	1.123.204.630	(132.134.386.499)	188.739.923.096
Vốn góp/ vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.987.930.194	1.987.930.194
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	499	7.559	506.905.224	(263.094.827)	243.818.455
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	300.000.000.000	15.073.077.619	4.678.035.404	1.630.109.854	(130.409.551.132)	190.971.671.745

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số CP	VND	Số CP	VND
<i>Vốn cổ phần được duyệt</i>				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
<i>Cổ phiếu đang lưu hành</i>				
Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế năm 2015 VND	Luỹ kế năm 2014 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	49.916.074.919	14.758.734.910
Doanh thu kinh doanh bất động sản	56.972.047.306	-
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	21.386.093.982	3.435.316.284
	128.274.216.207	18.194.051.194

16. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế năm 2015 VND	Luỹ kế năm 2014 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	47.270.218.966	13.577.544.337
Giá vốn kinh doanh bất động sản	51.615.113.162	-
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	17.859.446.307	1.680.705.042
	116.744.778.435	15.258.249.379

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VINACONEX- PVC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế năm 2015 VND	Luỹ kế năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.795.733.446	1.767.040.867
	1.795.733.446	1.767.040.867

18. Chi phí hoạt động tài chính

	Luỹ kế năm 2015 VND	Luỹ kế năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	4.722.858.542	5.728.954.153
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	31.731.600	
	4.754.590.142	5.728.954.153

Ngày 11 tháng 05 năm 2015

P. Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hạnh

Nguyễn Thị Kim Hạnh

Nguyễn Đức Thịnh